



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long
Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 1
năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 ngày 14 tháng 3 năm 2005 và giấy phép điều chỉnh lần thứ 4 vào ngày 28 tháng 3 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Cô Gia Thọ
Ông Trần Kim Thành
Ông Trần Lệ Nguyên
Ông Huỳnh Văn Thiện
Bà Trần Thái Như
Bà Cô Ngân Bình
Bà Cô Cẩm Nguyệt

Chủ tịch
Phó chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Võ Văn Thành Nghĩa
Ông Giả Thanh Phong
Ông Nguyễn Đình Tâm
Ông Phan Nhật Phương
Ông Bùi Văn Huống

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Lô 6-8-10-12
Đường số 3, Khu công nghiệp Tân Tạo
Phường Tân Tạo, Quận Bình Tân
Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN KẾT THÚC 31 THÁNG 03 NĂM 2010

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn	100		356.380.676	316.086.644
Tiền	110	3	73.447.834	47.093.152
Đầu tư - ngắn hạn		4	30.760.500	26.552.000
Đầu tư ngắn hạn	121		33.527.751	29.066.411
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(2.767.251)	(2.514.411)
Phải thu - ngắn hạn	130		97.479.368	85.034.905
Phải thu thương mại	131	5	91.427.437	81.159.694
Trả trước cho người bán	132		6.575.526	3.452.351
Các khoản phải thu khác	135		1.102.211	2.220.030
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(1.625.806)	(1.797.170)
Hàng tồn kho	140	6	148.969.722	151.777.308
Hàng tồn kho	141		154.735.928	157.544.755
Dự phòng hàng tồn kho	149		(5.766.206)	(5.767.447)
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.723.252	5.629.279
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.659.749	1.578.960
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		881.631	1.905.813
Tài sản ngắn hạn khác	158		2.181.872	2.144.506

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN KẾT THÚC 31 THÁNG 03 NĂM 2010 (tiếp theo)

Tài sản dài hạn	200		213.981.875	204.539.232
Tài sản cố định	220		117.281.169	108.355.067
Tài sản cố định hữu hình	221	7	80.123.958	76.755.234
Nguyên giá	222		203.222.103	195.235.409
Khấu hao lũy kế	223		(123.098.145)	(118.480.175)
Tài sản cố định vô hình	227	8	9.335.176	9.461.898
Nguyên giá	228		12.115.392	12.115.392
Phân bổ lũy kế	229		(2.780.216)	(2.653.494)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	9	27.822.035	22.137.935
Đầu tư dài hạn	250	4	90.621.949	89.369.021
Đầu tư vào các công ty con	252		54.639.864	56.174.364
Đầu tư dài hạn khác	258		38.599.924	38.599.924
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(2.617.839)	(5.405.267)
Tài sản dài hạn khác	260		6.078.757	6.815.144
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.381.727	1.421.258
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	4.660.563	5.357.420
Tài sản dài hạn khác	268		36.467	36.466
TỔNG TÀI SẢN	270		570.362.551	520.625.876

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN KẾT THÚC 31 THÁNG 03 NĂM 2010 (tiếp theo)

NGUỒN VỐN

NỢ PHẢI TRẢ	300		181.677.321	146.018.124
Nợ ngắn hạn	310		170.695.456	140.972.435
Vay ngắn hạn	311	13	121.851.842	85.127.135
Phải trả thương mại	312		31.074.152	29.473.152
Người mua trả tiền trước	313		1.179.191	118.144
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	314	14	7.176.059	7.236.155
Phải trả công nhân viên	315		3.706.192	3.175.776
Chi phí trích trước	316	15	4.504.593	9.150.322
Các khoản phải trả khác	319	16	1.582.118	3.833.298
Quỹ khen thưởng phúc lợi	419	17	(378.691)	2.858.453
Nợ dài hạn	330		10.981.865	5.045.689
Nợ dài hạn khác	333			
Vay và nợ dài hạn	334	18	7.735.475	1.583.309
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336	19	3.246.390	3.462.380
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		388.685.230	374.607.752
Vốn chủ sở hữu	410		388.685.230	374.607.752
Vốn cổ phần	411	20	155.000.000	155.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	20	130.754.354	130.754.354
Cổ phiếu quỹ	414	20	(187.200)	(187.200)
Quỹ đầu tư phát triển	417	21	12.066.785	12.066.785
Quỹ dự phòng tài chính	418	21	8.785.882	8.785.882
Lợi nhuận chưa phân phối	420		82.265.409	68.187.931
TỔNG NGUỒN VỐN	440		570.362.551	520.625.876

Người lập:



Giả Thanh Phong
Phó Tổng giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Võ Văn Thanh Nghĩa
Tổng Giám đốc

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KẾT THÚC 31 THÁNG 03 NĂM 2010

	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2010	Quý 1 năm 2009
Tổng doanh thu	01	22	119.692.083	98.747.669
Các khoản giảm trừ	02		(9.351)	(200.544)
Doanh thu thuần	10		119.682.732	98.547.125
Giá vốn hàng bán	11		(82.187.862)	(65.966.092)
Lợi nhuận gộp	20		37.494.870	32.581.033
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	2.355.912	610.332
Chi phí hoạt động tài chính	22	24	(3.498.133)	(2.016.538)
Chi phí bán hàng	24		(5.689.757)	(3.758.142)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(11.870.393)	(8.842.726)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.792.499	18.573.959
Kết quả từ các hoạt động khác	40			
Thu nhập khác	31	25	903.391	456.275
Chi phí khác	32	26	-	(23.007)
Lợi nhuận trước thuế	50		19.695.890	19.007.227
Chi phí thuế thu nhập – hiện hành	51	27	(4.923.973)	(4.788.638)
Lợi ích thuế thu nhập – hoãn lại	52	27	(696.857)	-
Lợi nhuận sau thuế	60		14.075.060	14.218.589

Người lập:



Giả Thanh Phong
Phó Tổng giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ KẾT THÚC 31 THÁNG 03 NĂM 2010

	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2010	Quý 1 năm 2009
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		19.695.890	19.007.227
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		6.191.060	5.910.138
Các khoản dự phòng	03		(2.707.193)	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư	05		(2.060.157)	(668.932)
Chi phí lãi vay	06		3.498.133	1.685.857
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		24.617.733	25.934.290
Biến động các khoản phải thu	09		(12.010.017)	(8.042.832)
Biến động hàng tồn kho	10		2.808.825	35.000.828
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11		(6.947.718)	(7.621.611)
Biến động chi phí trả trước	12		(1.041.258)	(240.740)
Tiền lãi vay đã trả	13		(2.843.189)	(1.968.977)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.358.259)	(4.686.965)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		989.235	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	(4.163.966)
Tiền thuần thu từ hoạt động kinh doanh	20		215.352	34.210.027
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(15.117.162)	(6.214.213)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.708.424)	(3.900.000)
Tiền thu hồi các khoản cho vay	24		-	4.168.493
Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	25		(1.500.000)	-
Tiền thu từ đầu tư vào các đơn vị khác	26		6.281.583	637.500
Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	27		1.306.459	668.932
Tiền thuần chi cho hoạt động đầu tư	30		(16.737.544)	(4.639.288)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Thu từ phát hành vốn chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	(85.800)
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33	87.039.304	53.930.632
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(44.162.430)	(58.569.578)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Tiền trả cổ tức	36	-	(825.260)
Tiền thuần thu từ hoạt động tài chính	40	42.876.874	(5.550.006)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm	50	26.354.682	24.020.733
Tiền đầu kỳ/năm	60	47.093.152	39.405.111
Tiền cuối kỳ/năm	70	73.447.834	63.425.844

Người lập:

Giả Thanh Phong

Giả Thanh Phong
Phó Tổng giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH KẾT THÚC 31 THÁNG 03 NĂM 2010

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in lụa, ép nhũ trên bao bì và sản phẩm.

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Cơ sở kế toán chung

Báo cáo tài chính trình bày bằng Đồng Việt Nam làm tròn tới hàng nghìn (“VNĐ’000”), được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán phổ biến được chấp thuận tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Công ty. Công ty phát hành báo cáo tài chính hợp nhất riêng.

Các báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(b) Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VNĐ trong năm được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đã và chưa thực hiện được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH KẾT THÚC 31 THÁNG 03 NĂM 2010 (tiếp theo)

(d) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(e) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(g) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(h) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH KẾT THÚC 31 THÁNG 03 NĂM 2010 (tiếp theo)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 7 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ khuôn	3 – 4 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất ổn định lâu dài không phải khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Quyền sáng chế

Quyền sáng chế mua lại từ bên thứ ba được thể hiện theo nguyên giá trừ phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sáng chế bao gồm giá mua, thuế mua không hoàn lại và tất cả chi phí đăng ký. Quyền sáng chế được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

Chi phí thiết kế web

Chi phí thiết kế web được thể hiện theo nguyên giá trừ phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của thiết kế web bao gồm giá mua, thuế mua không hoàn lại và tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc thành lập trang web. Chi phí thiết kế web được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH KẾT THÚC 31 THÁNG 03 NĂM 2010 (tiếp theo)

(k) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện chi phí công cụ và dụng cụ có thời gian sử dụng hơn một năm. Các công cụ và dụng cụ này được thể hiện theo nguyên giá ban đầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ hai đến ba năm bắt đầu từ ngày công cụ và dụng cụ được đưa vào sử dụng.

(l) Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực hóa được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH KẾT THÚC 31 THÁNG 03 NĂM 2010 **(tiếp theo)**

(o) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(p) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hoá và được ghi vào nguyên giá các tài sản cố định này.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(s) Các công ty liên quan

Các công ty liên quan bao gồm các cổ đông và các công ty con của Công ty.

(t) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH KẾT THÚC 31 THÁNG 03 NĂM 2010
(tiếp theo)

3. Tiền

	31/03/2010	31/12/2009
	VNĐ'000	VNĐ'000
Tiền mặt	522.464	187.848
Tiền gửi ngân hàng	72.925.370	46.905.304
Tiền trong bảng cân đối kế toán và trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	<u>73.447.834</u>	<u>47.093.152</u>

Trong tiền tại ngày 31 tháng 03 năm 2010 có số tiền tệ khác VNĐ tương đương 4.518 triệu VNĐ (2009: 602 triệu VNĐ).

4. Các khoản đầu tư

	31/03/2010	31/12/2009
	VNĐ'000	VNĐ'000
Đầu tư vốn chủ sở hữu dài hạn vào:		
▪ các công ty con	54.639.864	56.174.364
▪ khác	38.599.924	38.599.924
	<u>93.239.788</u>	<u>94.774.288</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(2.617.839)	(5.405.267)
	<u>90.621.949</u>	<u>89.369.021</u>
Đầu tư ngắn hạn vào:		
▪ chứng khoán	17.827.751	13.366.411
▪ cho các công ty con vay	15.700.000	15.700.000
	<u>33.527.751</u>	<u>29.066.411</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.767.251)	(2.514.411)
	<u>30.760.500</u>	<u>26.552.000</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010, tất cả các khoản đầu tư dài hạn khác được thế chấp tại ngân hàng trong tổng số tài sản đảm bảo với giá trị tối thiểu là 60.000 triệu VNĐ để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH KẾT THÚC 31 THÁNG 03 NĂM 2010
(tiếp theo)

5. Phải thu – ngắn hạn

Bao gồm trong các khoản phải thu có các khoản phải thu từ các bên liên quan sau:

	31/03/2010	31/12/2009
	VNĐ'000	VNĐ'000
Phải thu từ các công ty con		
Thương mại	79.085.501	68.467.405
Phi thương mại	1.045.794	926.744
	<u>80.131.295</u>	<u>69.394.149</u>

Khoản thương mại phải thu từ các công ty con không được bảo đảm, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

6. Hàng tồn kho

	31/03/2010	31/12/2009
	VNĐ'000	VNĐ'000
Hàng mua đang đi đường	10.248.623	19.373.288
Nguyên vật liệu	74.199.382	61.829.106
Công cụ và dụng cụ	186.393	173.133
Sản phẩm dở dang	12.288.158	9.590.029
Thành phẩm	50.840.349	61.096.427
Hàng hóa	6.973.023	5.482.772
	<u>154.735.928</u>	<u>157.544.755</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.766.206)	(5.767.447)
	<u>148.969.722</u>	<u>151.777.308</u>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	31/03/2010	31/12/2009
	VNĐ'000	VNĐ'000
Số dư đầu năm	5.767.447	237.249
Dự phòng tăng trong năm	-	5.530.198
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(1.241)	-
	<u>5.766.206</u>	<u>5.767.447</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010, một phần nguyên vật liệu và thành phẩm của Công ty trong tổng số tài sản thế chấp với giá trị tích lũy tối thiểu là 60.000 triệu VNĐ được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH KẾT THÚC 31 THÁNG 03 NĂM 2010 (tiếp theo)

7. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VNĐ'000	Máy móc và thiết bị VNĐ'000	Thiết bị văn phòng VNĐ'000	Phương tiện vận chuyển VNĐ'000	Khấu VNĐ'000	Tổng VNĐ'000
Số dư đầu năm	36.207.602	68.603.734	4.437.041	10.799.449	75.187.583	195.235.409
Tăng trong kỳ	-	7.034.598	-	-	-	7.034.598
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	435.372	1.206.461	-	756.630	2.398.463
Thanh lý	-	-	-	-	(1.446.367)	(1.446.367)
Số dư cuối kỳ	36.207.602	76.073.704	5.643.502	10.799.449	74.497.846	203.222.103
Khấu hao lũy kế						
Số dư đầu năm	7.678.745	40.941.836	2.370.943	7.736.978	59.751.673	118.480.175
Khấu hao trong kỳ	364.998	2.885.134	205.820	261.680	2.346.705	6.064.337
Thanh lý	-	-	-	-	(1.446.367)	(1.446.367)
Số dư cuối kỳ	8.043.743	43.826.970	2.576.763	7.998.658	60.652.011	123.098.145
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	28.528.857	27.661.898	2.066.098	3.062.471	15.435.910	76.755.234
Số dư cuối kỳ	28.163.859	32.246.734	3.066.739	2.800.791	13.845.835	80.123.958

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá 70.370 triệu VNĐ được khấu hao đến hết (2009: 66.787 triệu VNĐ), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010 tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 27.253 triệu VNĐ (2009: 12.063 triệu VNĐ) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn và dài hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH KẾT THÚC 31 THÁNG 03 NĂM 2010
(tiếp theo)

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ'000	Phần mềm máy vi tính VNĐ'000	Quyền sáng chế VNĐ'000	Chi phí thiết kế web VNĐ'000	Tổng VNĐ'000
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	9.847.625	2.093.589	58.200	115.978	12.115.392
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.847.625	2.093.589	58.200	115.978	12.115.392
Phân bổ lũy kế					
Số dư đầu năm	1.175.865	1.303.451	58.200	115.978	2.653.494
Phân bổ trong kỳ		126.722			126.722
Số dư cuối kỳ	1.175.865	1.430.173	58.200	115.978	2.780.216
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	8.671.760	790.138	-	-	9.461.898
Số dư cuối kỳ	8.671.760	663.416	-	-	9.335.176

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010 tài sản cố định vô hình với giá trị ghi sổ là 8.671 triệu VNĐ (2009: 8.671 triệu VNĐ) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn và dài hạn của Công ty.

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2010 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000
Số dư đầu năm	22.137.935	14.715.438
Tăng trong kỳ	8.082.564	14.374.051
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.398.464)	(6.887.660)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(41.859)
Xóa sổ	-	(22.035)
Số dư cuối kỳ	27.822.035	22.137.935

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH KẾT THÚC 31 THÁNG 03 NĂM 2010
(tiếp theo)

10. Công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010, Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Địa chỉ	31/03/2010		31/12/2009	
		% sở hữu	% quyền biểu quyết	% sở hữu	% quyền biểu quyết
Các công ty con					
Công ty TNHH MTV TM-DV Thiên Long Hoàn Cầu	Lô 6-8-10-12, Đường số 3 Khu Công nghiệp Tân Tạo, Quận Bình Tân, TP.HCM, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thiên Long Long Thành	Khu Công nghiệp Long Thành, Huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	65%	65%	65%	65%
Công ty TNHH MTV TM-DV Tân Lực	368 Cao Thắng (nối dài), Phường 12, Q10, TP.HCM, Việt Nam	100%	100%	100%	100%

11. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2010 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000
Số dư đầu năm	1.421.258	1.806.856
Tăng trong kỳ	261.123	894.655
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	41.859
Phân bổ trong kỳ	(300.654)	(1.322.112)
Số dư cuối kỳ	1.381.727	1.421.258

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2010 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Dự phòng phải thu khó đòi	449.293	449.292
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.441.862	1.441.862
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn, dài hạn	1.283.063	1.979.920
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	1.486.345	1.486.346
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.660.563	5.357.420

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH KẾT THÚC 31 THÁNG 03 NĂM 2010
(tiếp theo)

13. Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2010	31/12/2009
	VNĐ'000	VNĐ'000
Vay ngắn hạn	118.724.036	83.007.455
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 18)	3.127.806	2.119.680
	121.851.842	85.127.135

Tại 31 tháng 03 năm 2010, bao gồm trong khoản vay ngắn hạn là khoản vay từ bốn ngân hàng với hạn mức tối đa là 2,8 triệu Đô la Mỹ và 145.000 triệu VNĐ.

Khoản vay bằng VNĐ từ ngân hàng HSBC được bảo đảm bằng nguyên vật liệu và sản phẩm dở dang của Công ty với một điều kiện là giá trị của nguyên vật liệu và sản phẩm dở dang của Công ty sẽ được duy trì cao hơn số dư của khoản vay chưa thanh toán tại tất cả thời điểm. Khoản vay này bao gồm một khoản vay nhập khẩu chịu lãi suất bằng chi phí quỹ một tháng cộng 2% (2010: đối với VNĐ là 12%, đối với USD từ 4,22906% đến 6%; 2009: 10,5% đến 12% một năm đối với VNĐ). Khoản vay gốc chưa thanh toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2010 là 1.248 ngàn Đô la Mỹ và 4.317 triệu VNĐ (2009: 25.754 triệu VNĐ).

Khoản vay bằng VNĐ từ ngân hàng Sacombank được bảo đảm bằng tài sản cố định với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 03 năm 2010 là 2.480 triệu VNĐ (2009: 8.638 triệu VNĐ). Trong Quý 1/2010 khoản vay chịu lãi suất 12% một năm (2009: 10,32%) trong năm. Khoản vay gốc chưa thanh toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2010 là 32.561 triệu VNĐ (2009: 14.422 triệu VNĐ).

Khoản vay bằng VNĐ từ ngân hàng BIDV được bảo đảm bằng tài sản cố định với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 03 năm 2010 là 6.191 triệu VNĐ (2009: 6.191 triệu VNĐ). Khoản vay này chịu lãi suất năm đối với VNĐ từ 10,5% đến 12% (2009: 10,5% đến 12%) một năm. Khoản vay gốc chưa thanh toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2010 là 29.755 triệu VNĐ (2009: 14.440 triệu VNĐ và 58.760 Đô la Mỹ).

Khoản vay bằng VNĐ từ ngân hàng Á Châu được bảo đảm bằng các giấy tờ có giá (cổ phiếu, chứng chỉ quỹ) và hàng tồn kho bình quân trị giá tối thiểu bằng 60.000 triệu VNĐ. Trong Quý 1/2010, khoản vay này chịu lãi suất năm đối với VNĐ từ 10,5% đến 12% (2009: 10,5% đến 12%) một năm. Khoản vay gốc chưa thanh toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2010 là 28.510 triệu VNĐ (2009: 27.306 triệu VNĐ).

14. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	31/03/2010	31/12/2009
	VNĐ'000	VNĐ'000
Thuế		
Thuế giá trị gia tăng	1.697.963	430.510
Thuế xuất nhập khẩu	417.092	311.721
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.923.972	5.358.258
Thuế thu nhập cá nhân	137.032	469.596
Thuế khác	-	666.070
	7.176.059	7.236.155

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH KẾT THÚC 31 THÁNG 03 NĂM 2010
(tiếp theo)

15. Chi phí trích trước

	31/03/2010	31/12/2009
	VNĐ'000	VNĐ'000
Lợi ích nhân viên	300.000	1.252.441
Phí kiểm toán	412.082	500.000
Tiền lãi vay	654.944	293.949
Chi phí tiếp thị	2.401.545	3.764.595
Các chi phí khác	736.022	3.339.337
	4.504.593	9.150.322

16. Phải trả khác

Phải trả khác bao gồm:

	31/03/2010	31/12/2009
	VNĐ'000	VNĐ'000
Kinh phí công đoàn	652.831	657.222
Bảo hiểm xã hội	547.825	476.410
Bảo hiểm y tế	173.265	128.779
Bảo hiểm thất nghiệp	50.916	-
Phải trả khác	157.281	2.830.807
	1.582.118	3.833.298

Khoản phải trả cho các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và được hoàn trả theo yêu cầu.

17. Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích chi cho các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên. Theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 về việc Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp, thì Quỹ khen thưởng phúc lợi được ghi nhận như một khoản nợ phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH KẾT THÚC 31 THÁNG 03 NĂM 2010
(tiếp theo)

18. Vay và nợ dài hạn

	31/03/2010	31/12/2009
	VNĐ'000	VNĐ'000
Vay và nợ dài hạn		
Khoản vay từ ngân hàng BIDV (a)	2.379.289	2.856.289
Khoản vay từ ngân hàng Á Châu (b)	8.483.992	846.700
	<u>10.863.281</u>	<u>3.702.989</u>
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		
Khoản vay từ ngân hàng BIDV (a)	1.431.000	1.908.000
Khoản vay từ ngân hàng Á Châu (b)	1.696.806	211.680
	<u>3.127.806</u>	<u>2.119.680</u>
Hoàn trả trong vòng 9 tháng (Thuyết minh 13)	<u>7.735.475</u>	<u>1.583.309</u>
Hoàn trả sau 9 tháng		

- a. Khoản vay này có hạn mức tối đa là 10.000 triệu VNĐ và chịu lãi suất bằng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng cộng 3,24% (quý 1 năm 2010: 12% một năm; 2009: 10,5% một năm). Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản cố định với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 03 năm 2010 là 3.843 triệu VNĐ (2009: 4.517 triệu VNĐ). Số dư còn lại tại ngày 31 tháng 03 năm 2010 được hoàn trả trong 4 quý bằng nhau, mỗi quý trả 477 triệu VNĐ và lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả số dư còn lại vào quý 2 năm 2011.
- b. Khoản vay này có hạn mức tối đa là 13.000 triệu VNĐ và chịu lãi suất bằng tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng cộng với biên độ dao động từ 5,36% đến 6,62% một năm cho từng thời điểm (quý 1 năm 2010: 12% đến 17% một năm; 2009: 12% một năm). Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản cố định với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 03 năm 2010 là 1.239 triệu VNĐ (2009: 1.306 triệu VNĐ). Số dư còn lại tại ngày 31 tháng 03 năm 2010 được hoàn trả trong 44 tháng bằng nhau, mỗi tháng trả 188.534 ngàn VNĐ và lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả số dư còn lại vào tháng 12 năm 2013.

19. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	VNĐ'000
Số dư đầu năm	3.462.380
Trích lập dự phòng trong kỳ	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(215.990)
Số dư cuối kỳ	<u>3.246.390</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH KẾT THÚC 31 THÁNG 03 NĂM 2010 (tiếp theo)

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ (hiện tại là 650.000 VNĐ/tháng). Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/03/2010		31/12/2009	
	Số cổ phiếu	VNĐ'000	Số cổ phiếu	VNĐ'000
Vốn cổ phần được duyệt	15.500.000	155.000.000	15.500.000	155.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	15.500.000	155.000.000	15.500.000	155.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(9.360)	(187.200)	(9.360)	(187.200)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	15.490.640	285.567.153	15.490.640	285.567.153

Vốn cổ phần được duyệt của Công ty được phát hành đầy đủ cho các cổ đông. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH KẾT THÚC 31 THÁNG 03 NĂM 2010
(tiếp theo)

Biến động cổ phiếu đang lưu hành trong năm như sau:

	31/03/2010		31/12/2009	
	Số cổ phiếu	VNĐ'000	Số cổ phiếu	VNĐ'000
Số dư đầu năm	15.490.640	285.567.153	15.470.030	285.054.953
Cổ phiếu phát hành trong kỳ	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ tái phát hành	-	-	40.000	900.000
Mua cổ phiếu quỹ trong kỳ	-	-	(19.390)	(387.800)
Số dư cuối kỳ	15.490.640	285.567.153	15.490.640	285.567.153

21. Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

(i) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển sang vốn cổ phần.

(ii) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Khi quỹ được sử dụng, khoản sử dụng được chuyển sang vốn cổ phần.

22. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán được ghi trên hoá đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2010	Quý 1 năm 2009
Thu nhập lãi tiền gửi từ ký quỹ và các công ty con	1.239.340	668.932
Cổ tức	116.500	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	295.754	(58.600)
Thu từ đầu tư khác	704.318	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	2.355.912	610.332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH KẾT THÚC 31 THÁNG 03 NĂM 2010
(tiếp theo)

24. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2010	Quý 1 năm 2009
Chi phí lãi vay phải trả cho các ngân hàng	3.026.301	1.685.857
Lỗ chênh lệch tỷ giá	211.945	330.682
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn và dài hạn	252.840	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	7.047	-
	<u>3.498.133</u>	<u>2.016.539</u>

25. Thu nhập khác

	Quý 1 năm 2010	Quý 1 năm 2009
Thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	14.000	-
Thu từ bán phế liệu	-	-
Thu nhập khác	889.391	456.275
	<u>903.391</u>	<u>456.275</u>

26. Chi phí khác

	Quý 1 năm 2010	Quý 1 năm 2009
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	-	-
Xóa sổ phế liệu	-	-
Chi phí khác	-	23.007
	<u>-</u>	<u>23.007</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH KẾT THÚC 31 THÁNG 03 NĂM 2010
(tiếp theo)

27. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	31/03/2010	31/03/2009
	VNĐ'000	VNĐ'000
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	4.923.973	4.788.638
Thu nhập thuế hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	696.857	-
Chi phí thuế thu nhập	<u>5.620.830</u>	<u>4.788.638</u>

(b) Thuế suất áp dụng

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 25% theo quy định trong luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Giá trị giao dịch		Số dư	
	31/03/2010	31/12/2009	31/03/2010	31/12/2009
	VNĐ'000	VNĐ'000	VNĐ'000	VNĐ'000
Các công ty con				
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu				
Bán hàng hóa	105.422.607	94.168.786	74.813.949	40.892.041
Phải trả khác	330.000	330.000	-	-
Công ty Cổ phần Thiên Long Long Thành				
Bán hàng hóa	1.454.994	-	3.142.412	88.258
Thu lãi tiền gửi	412.125	177.290	1.045.794	633.669
Khoản vay	-	-	15.700.000	15.700.000
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực				
Bán hàng hóa	1.885.450	-	1.129.140	-
Phải trả khác	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH KẾT THÚC 31 THÁNG 03 NĂM 2010
(tiếp theo)

29. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1 năm 2010	Quý 1 năm 2009
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	72.350.537	62.146.181
Chi phí nhân công và nhân viên	14.839.978	11.510.398
Chi phí khấu hao	6.191.060	5.910.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.019.570	6.025.251
Chi phí khác	9.870.065	739.280

Người lập:



Già Thanh Phong
Phó Tổng giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc